

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 26/12/2023

“V/v tranh chấp ly hôn,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Ánh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Thư và ông Bùi Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Dương - kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2023 ngày 03/11/2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023 ngày 28/11/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hà Văn T, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Hà Thị T1, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hà Xuân T2, sinh năm 1933. Trú tại: Thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2: Anh Hà Văn B. Trú tại: Thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt

2. Chị Hà Thị T3 - Sinh năm 1963

Trú tại: TDP Q, TT P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt

3. Anh Hà Văn B – Sinh năm 1965 Trú tại: Thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

4. Anh Hà Văn G – Sinh năm 1971. Có mặt

Trú tại: TDP Q, TT P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

5. Anh Hà Văn N, sinh năm 1990.

Trú tại: TDP Q, thị trấn P, huyện C, Thanh Hóa. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người tham gia tố tụng khác: Người làm chứng

Ông Hà Văn B – Sinh năm 1965

Trú tại: Thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/10/2022, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Hà Văn T trình bày: Ông và bà Hà Thị T1 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C ngày 22/02/1986. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng về quan điểm và lối sống. Bà T1 bỏ nhà đi từ đầu năm 2019, vợ chồng ly thân đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng rạn nứt, cuộc sống không thể hòa hợp được nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà T1.

Bị đơn bà Hà Thị T1 trình bày: Về hôn nhân giữa bà và ông T như ông đã trình bày là đúng thực tế. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng với gia đình nhà chồng nhiều thế hệ gồm có: Bà cố nội, bố mẹ chồng và bốn anh chị của gia đình nhà anh T. Sau đó các anh chị em trong nhà đi lập gia đình thì còn vợ chồng bà ở cùng với bố mẹ. Trong quá trình chung sống với nhau có mâu thuẫn xảy ra nhưng bản thân bà vẫn cố gắng để có một gia đình trọn vẹn cho con cái. Bà luôn cố gắng làm tròn trách nhiệm của người con, người vợ, người mẹ, người chị trong gia đình. Năm 2011 con trai đi học và đi nước ngoài nên gia đình đã phải vay Ngân hàng N1 số tiền 200.000.000đ và Ngân hàng C số tiền là 50.000.000đ. Trong thời gian con đi học nước ngoài gửi tiền về đầu tư sửa nhà cửa, xây dựng chuồng trại, tường rào. Khi Công ty của con nơi làm việc bị phá sản bản thân bà phải nhờ bạn bè, người thân vay mượn giúp đỡ để con về nước. Nay ông T làm đơn xin ly hôn xét thấy vợ chồng không thể quay lại chung sống với nhau được nữa nên bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Hà Văn N, sinh ngày 20/5/1990. Cháu N đã đủ tuổi thành niên (Đã có gia đình riêng), ông T và bà T1 không yêu cầu Tòa giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông T và bà T1 thống nhất tài sản chung của vợ chồng và giá trị tài sản theo biên bản định giá ngày 16/8/2023 gồm có: Nền gạch Ceramic 50 lát trên nhà lớn của bố mẹ anh T diện tích $36,8m^2 \times 162.000đ/1m^2 = 3.278.000đ$, cổng sắt 300.000đ, 01 tủ lạnh mua khoảng năm 2015 trị giá 300.000đ, 01 ti vi mua khoảng năm 2015 trị giá 500.000đ, 01 máy giặt mua khoảng năm 2018 trị giá 500.000đ, bếp ga và bình ga mua khoảng năm 2013 trị

giá 500.000đ, 01 bộ bàn ghế gỗ keo mua năm 2012 trị giá 1.500.000đ, 02 quạt cây mua khoảng năm 2013 trị giá 100.000đ.

Còn các tài sản khác như: Nhà ngang lợp ngói xây dựng khoảng năm 1993, tường rào xây gạch không nung, trụ cổng xây gạch không nung, nền bê tông (Từ cổng vào đến sân gạch), nền lát gạch đất nung, nhà tắm xây gạch cốt tre mái lợp tấm đan, chuồng trâu xây đá mái lợp **P**, chuồng lợn tường xây gạch không nung mái lợp Pluximang, 01 xe máy mua năm 2011, 02 cái giường gỗ keo đã hư hỏng nặng, 01 tủ tường gỗ ép đã hư hỏng, 01 tủ quần áo gỗ ép đã mối mọt, 01 máy lọc nước đã hư hỏng. Các tài sản này đã hết khấu hao nên không có cơ sở để xác định giá trị.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là: 6.978.000đ (Sáu triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Ông **T** đề nghị bà **T1** phải thực hiện theo đúng nội dung đã thỏa thuận trong văn bản ngày 07/01/2022. Sau khi thỏa thuận ông đã phải vay tiền của em trai **Hà Văn B** số tiền là 30.000.000đ, **Hà Văn G** 40.000.000đ, vay của em gái **Hà Thị T3** để dồn lại và trả cho Ngân hàng số tiền nợ chung là 200.000.000đ.

Bà **T1** đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để ông **T** hỗ trợ cho bà một mảnh đất hợp lý trên diện tích đất của gia đình (Vì đất là của bố mẹ ông **T**) để bà có chỗ ở sau khi ly hôn.

Về nợ: Hai bên thống nhất nợ chung của **Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N1** 200.000.000đ. Đối với số nợ 50.000.000đ của **Ngân hàng C**, bà **T1** trình bày là nợ chung nhưng ông **T** không thống nhất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh **Hà Văn B** trình bày: Tôi là em trai của anh **Hà Văn T**. Bố anh là ông **Hà Xuân T2**, mẹ là bà **Hà Thị T4** (Đã chết năm 2004). Bố mẹ anh sinh được 04 người con: Anh **Hà Văn T**, chị **Hà Thị T3**, anh là con trai thứ ba và em trai là **Hà Văn G**. Về nguồn gốc đất mà bà **T1** yêu cầu giải quyết là do ông bà có để lại đến thời bố mẹ anh và các anh chị em trong gia đình đều sinh ra, lớn lên ở đó. Các anh chị em đã lập gia đình và ở riêng chỉ còn lại vợ chồng ông **T** ở chung cùng với gia đình trên diện tích đất của ông bà, bố mẹ anh. Việc ly hôn và chia tài sản chung giữa ông **T** và bà **T1** là do quyền của vợ chồng tự quyết định còn về đất đai là của cha ông để lại làm nơi thờ cúng tổ tiên, không mua bán, trao đổi, biếu tặng để sau này các con cháu có nơi về hương khói nên anh không đồng ý theo yêu cầu của bà **T1**. Còn về nhà cửa và những tài sản trên đất anh chị có công sức xây dựng, tu sửa trên nền nhà cũ của bố mẹ như thế nào thì anh chị tự giải quyết với nhau.

Chị **T3** và anh **G** cũng thống nhất với ý kiến của anh **B** trình bày là đúng thực tế và cũng không nhất trí với yêu cầu của bà **T1**.

Về số nợ ông **T** đã vay, anh **B**, anh **G** và chị **T3** đề nghị ông **T** phải có trách nhiệm trả cho các anh, chị tiền vay gốc và lãi.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy: Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định pháp luật.

Ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, điều 56, điều 57, điều 59, điều 60 và điều 61 - Luật hôn nhân và gia đình. Điều 463 và điều 468 của Bộ luật dân sự. Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 và điều 273 Bộ luật TTDS. Điểm đ khoản 1 điều 12 quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về hôn nhân: Đề nghị xử cho ông Hà Văn T ly hôn bà Hà Thị T1

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Hà Văn N, sinh ngày 20/5/1990. Cháu N đã đủ tuổi thành niên (Đã có gia đình riêng), ông T và bà T1 không yêu cầu Tòa giải quyết về con chung.

Về tài sản và nợ chung: Giao cho ông T có quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng và trả lại cho bà T1 về trích chia công sức đóng góp duy trì tài sản chung của gia đình số tiền 30.000.000đ.

Về nợ: Ông T phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc và lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử theo thỏa thuận trong giấy vay nợ cho anh G và chị T3. Đề nghị ông T trả cho anh B tiền nợ gốc và lãi theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Ông T và bà T1 thuộc trường hợp là người cao tuổi nên được miễn án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Hà Văn T làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn bà Hà Thị T1 trú tại: Thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, C, Thanh Hóa nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại điều 9 – Luật hôn nhân gia đình. Trong quá trình chung sống, đến đầu năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do

bất đồng về quan điểm và lối sống. Bà T1 bỏ nhà đi từ đầu năm 2019, vợ chồng ly thân đến nay.

Bà T1 cũng thừa nhận, trong quá trình chung sống với nhau giữa bà và ông T có mâu thuẫn xảy ra. Nay ông T làm đơn xin ly hôn xét thấy vợ chồng không thể quay lại chung sống với nhau được nữa nên bà đồng ý ly hôn.

Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ vào điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình, xử cho ông T được ly hôn bà T1.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Hà Văn N, sinh ngày 31/5/2023. Cháu N đã đủ tuổi thành niên (Đã có gia đình riêng), ông T và bà T1 không yêu cầu Tòa giải quyết.

[4]. Về tài sản và nợ chung:

Về tài sản: Ông T và bà T1 thống nhất tài sản chung của vợ chồng và giá trị tài sản 6.3978.000đ theo biên bản định giá ngày 16/8/2023.

Tại phiên tòa bà T1 không yêu cầu chia tài sản để lại cho ông T có quyền sở hữu toàn bộ tài sản đã nêu trong biên bản định giá ngày 16/8/2023. Bà đề nghị xem xét công sức trong quá trình vợ chồng chung sống 37 năm và chia cho bà một diện tích đất hợp lý để làm nhà ở sau khi ly hôn.

Ông T trình bày tài sản chung của vợ chồng có gì thì chia, còn bà T1 đề nghị được xem xét công sức chia cho bà đất ông không đồng ý vì đất không phải tài sản chung của vợ chồng mà là đất của bố mẹ ông. Về tài sản chung ông và bà T1 đã thống nhất thỏa thuận, ông đề nghị bà T1 thực hiện theo biên bản ngày 7/01/2022.

Xét yêu cầu của bà T1 thấy rằng: Về nguồn gốc đất là của ông Hà Xuân T2 và bà Hà Thị T4, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 040630 ngày 29/5/2023, diện tích 1930m² (Đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 1330m²). Ông T2 ủy quyền cho anh Hà Văn B không thống nhất với yêu cầu của bà T1. Bà Hà Thị T4 đã chết, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hà Văn B, Hà Văn G và chị Hà Thị T3 cũng không thống nhất với yêu cầu của bà T1. Ông T và bà T1 đều thừa nhận đất đai không phải là tài sản chung của vợ chồng. Mặt khác, tại giấy xác nhận ngày 07/01/2022 ông T và bà T1 đã thỏa thuận: Ông T chịu trách nhiệm trả nợ 200.000.000đ cho Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện N1, những vấn đề sau này phát sinh về chia tài sản chung, ông T không phải chịu trách nhiệm với bà T1. Tài sản chung thuộc về ông T sở hữu. Ông T và bà T1 đều cùng đến Ủy ban nhân dân xã C ký và xin xác nhận của Ủy ban nhân dân xã C. Sự thỏa thuận giữa các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội. Bà T1 cho rằng, việc bà ký vào giấy xác nhận là để trả phân kỳ cho ngân hàng, nhưng giữa bà và ông T lại không có cam kết nào khác. Ông T đã thực hiện xong nghĩa vụ thể hiện trong nội dung

thỏa thuận. Do đó, yêu cầu của bà T1 được trích chia diện tích đất là không có cơ sở xem xét.

Tuy nhiên, xét vợ chồng ông T và bà T1 sau khi kết hôn sống chung cùng với gia đình thời gian dài, có công sức đóng góp, duy trì vào khối tài sản chung. Nên có thể chia một phần giá trị trong khối tài sản chung của gia đình cho vợ chồng và xem xét ưu tiên cho bà T1 là phụ nữ, hoàn cảnh sau khi ly hôn khó khăn hơn ông T5. (Theo biên bản định giá ngày 16/8/2023: Xác định giá trị tài sản của gia đình gồm có: Diện tích đất 1630m², đất ở 300m² trị giá 60.000.000đ, đất trồng cây lâu năm 1330m² trị giá 22.610.000đ và giá trị các loại cây cối 16.783.000đ. Tổng là 99.393.000đ). Trích chia giá trị tài sản cho bà T1 30.000.000đ. Ông T có quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trị giá 6.978.000đ và có trách nhiệm trả cho bà T1 số tiền 30.000.000đ là phù hợp.

Đối với đất nông nghiệp ông T, bà T1 và anh N thỏa thuận tự chia với nhau theo khẩu, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Các bên thống nhất nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện N1, ông T đã thanh toán xong cho Ngân hàng. Đối với số nợ Ngân hàng C huyện C, ông T không công nhận là nợ chung của vợ chồng.

Tại văn bản số 864/NHNo.CT ngày 06/12/2023 của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, lịch sử vay của khách hàng Hà Thị T1 như sau: Ngày 09/12/2019 gia đình ông T bà T1 vay của Ngân hàng số tiền 230.000.000đ. Ngày 30/12/2020 bà T1 trả nợ gốc 15.000.000đ, ngày 04/01/2021 bà T1 trả nợ gốc 15.000.000đ và ngày 05/01/2022 bà T1 trả nợ gốc 50.000.000đ. Ngày 12/01/2022 ông T trả nợ gốc 100.000.000đ và ngày 14/01/2022 ông T trả nợ gốc 50.000.000đ. Ngày 10/01/2022, gia đình lại vay tiếp 50.000.000đ. Đến ngày 14/01/2022 ông T trả nợ gốc 50.000.000đ.

Tiền trả lãi từ ngày 23/12/2019 đến ngày 10/10/2021 là 43.601.370đ. Bà T1 đề nghị ông T phải có trách nhiệm trả số tiền trả lãi cho bà vì bà là người trả lãi cho ngân hàng.

Qua xác minh, về lịch sử trả nợ và qua xem xét các tài liệu, chứng cứ tất toán nợ thì cả ông T và bà T1 đều thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, ông T trả gốc 200.000.000đ, bà T1 trả gốc 80.000.000đ và trả lãi 43.601.370đ. Ông T là người trả phần nhiều hơn so với bà T1, cả ông và bà đều công nhận đây là nợ chung của vợ chồng, ông T không có ý kiến, tranh chấp gì. Việc thực hiện là nghĩa vụ chung cả vợ và chồng đều phải thực hiện cho Ngân hàng, nên bà T1 đề nghị ông T trả lại cho bà số tiền bà đã trả lãi là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với số nợ vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện C: Trong giấy thỏa thuận ngày 07/01/2022 không thể hiện số nợ vay Ngân hàng chính sách, ông T không được biết, không được ký hồ sơ vay, bà T1 tự nhận tiền và sử dụng. Theo xác minh Ngân hàng chính sách xã hội huyện C cho biết hộ bà T1 vay ngân

hàng mục đích vào việc chăn nuôi sản xuất. Nhưng chị **T1** lại trình bày vay cho con đi học, mặt khác tài sản chung của ông và bà cũng không thể hiện có sản phẩm gì từ việc chăn nuôi sản xuất. Người làm chứng anh **Hà Văn B** cho biết: Anh làm tổ trưởng tổ vay vốn (Thuộc **ngân hàng C** theo chương trình hộ SXKD vùng khó khăn) của **thôn G** từ khoảng năm 2018 đến nay. Trước đó bà **T1** đã vay, đến hạn 2019 bà **T1** đề nghị trả vào và vay lại nên anh đề nghị với **H** nông dân và ngân hàng. Sau đó, anh làm hồ sơ và đưa cho bà **T1** ký, còn việc ai ký và không ký vào hồ sơ thì anh không biết. Bà **T1** gửi lại và anh đưa đi duyệt ở thôn, xã và đến ngân hàng nộp. Khi giải ngân tại UBND xã có sự chứng kiến của đại diện Hội nông dân, tổ trưởng tổ vay vốn, người vay trực tiếp ký nhận tiền là bà **T1**. Mục đích vay là chăn nuôi. Do hồ sơ của bà **T1** anh làm là đề nghị trả nợ cũ rồi vay lại, mục đích vay cũng như cũ, số tiền vay 50.000.000đ. Còn việc bà **T1** vay mình bà biết hay cả gia đình chồng, con có biết hay không thì anh không biết. Hiện nay bà **T1** cũng đã trả xong cho Ngân hàng chính sách. Bà **T1** cũng thừa nhận khi vay ông **T** và con là **Hà Văn N** không ký hồ sơ. Do đó, không có cơ sở để xem xét là nợ chung của gia đình.

Đối với số nợ ông **T** vay của anh **B**, anh **G** và chị **T3** để trả nợ cho **Ngân hàng nông nghiệp và PTNT huyện N1**. Bà **T1** không thống nhất, bà cho rằng ông **T** trả cho Ngân hàng là tiền bán trâu, bán cây lát và bán lợn, tiết kiệm để trả. Nhưng bà **T1** không xuất trình được chứng cứ để chứng minh. Thời gian ông **T** vay trong các giấy vay tiền phù hợp với thời gian ông thanh toán cho Ngân hàng. Ông **T** thanh toán xong cho Ngân hàng theo nội dung thỏa thuận với bà **T1** như đã nêu ở trên, ông đã thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng nên xác định ông **T** phải có trách nhiệm trả nợ cho anh **B**, anh **G** và chị **T3**. Anh **G** yêu cầu ông **T** trả số tiền vay gốc 40.000.000đ và lãi suất 1%/tháng, chị **T3** cầu ông **T** trả số tiền vay gốc 100.000.000đ và lãi suất 1%/năm, lãi suất các bên đã thỏa thuận tại thời điểm vay phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận. Đối với anh **B** tại thời điểm vay giữa anh và ông **T** chưa thỏa thuận trả lãi, tại phiên tòa anh yêu cầu ông **T** trả tiền vay gốc 30.000.000đ và trả lãi theo quy định của pháp luật. Cụ thể ông **T** phải có trách nhiệm: Trả cho anh **B** tổng số tiền 35.976.000đ (Trong đó: 30.000.000đ tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 10/01/2022 đến thời điểm xét xử ngày 26/12/2023 là 24 tháng x 0,83%/tháng x 30.000.000đ = 5.976.000đ). Trả cho anh **G** tổng số tiền 44.800.000đ (Trong đó: 40.000.000đ tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 12/01/2022 đến thời điểm xét xử ngày 26/12/2023 là 24 tháng x 1%/tháng x 40.000.000 = 4.800.000đ). Trả cho chị **T3** tổng số tiền 101.992.000đ (Trong đó: 100.000.000đ tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 11/01/2022 đến thời điểm xét xử ngày 26/12/2023 là 24 tháng x 0,083%/tháng (1%/năm) x 40.000.000 = 4.800.000đ).

[3] Về án phí: Ông **Hà Văn T** phải chịu 300.000đ án phí DSST và 349.000đ án phí DSST về tài sản được chia. Bà **Hà Thị T1** phải chịu 1.500.000đ

án phí DSST về tài sản được chia. Nhưng ông **T** và bà **T1** thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Trả lại cho ông **T** tiền tạm ứng án phí DSST.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 51, điều 56, điều 57, điều 59, điều 60 và điều 61 - Luật hôn nhân và gia đình. Điều 463 và điều 468 của Bộ luật dân sự. Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 và điều 273 Bộ luật TTDS. Điểm đ khoản 1 điều 12 quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Xử cho ông **Hà Văn T** ly hôn bà **Hà Thị T1**

2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là **Hà Văn N**, sinh ngày 20/5/1990. Cháu **N** đã đủ tuổi thành niên (Đã có gia đình riêng), ông **T** và bà **T1** không yêu cầu Tòa giải quyết về con chung.

3. Về tài sản và nợ chung: Ông **T** có quyền sở hữu: Nền gạch Ceranic 50 lát trên nhà lớn của bố mẹ anh **T** diện tích $36,8m^2 \times 162.000đ/1m^2 = 3.278.000đ$, cổng sắt 300.000đ, 01 tủ lạnh trị giá 300.000đ, 01 ti vi trị giá 500.000đ, 01 máy giặt trị giá 500.000đ, bếp ga và bình ga trị giá 500.000đ, 01 bộ bàn ghế gỗ keo trị giá 1.500.000đ, 02 quạt cây trị giá 100.000đ. Tổng giá trị tài sản là 6.978.000đ.

Bà **T1** được nhận giá trị tài sản do ông **T** thanh toán là 30.000.000đ.

Ông **T** có trách nhiệm trả cho anh **B** tổng số tiền gốc và lãi là 35.976.000đ, trả cho anh **G** tổng số tiền gốc và lãi là 44.800.000đ, trả cho chị **T3** tổng số tiền gốc và lãi là 101.992.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông **T** không thực hiện nghĩa vụ phải trả như trên, bà **T1**, anh **B**, anh **G** và chị **T3** có đơn yêu cầu thi hành án, thì ông **T** phải chịu thêm khoản tiền lãi về số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 - BLDS năm 2015.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Ông **Hà Văn T** và bà **Hà Thị T1** được miễn án phí DSST. Trả lại cho ông **T** 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng

án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0010381 ngày 13/10/2002 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy.

Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND huyện Cẩm Thủy;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Thủy;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Cẩm Giang;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Ánh Tuyết

